

## THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN THỂ DỤC THỂ THAO QUẦN CHÚNG GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2011 ĐẾN NĂM 2018

PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng, ThS. Nguyễn Thị Hùng, ThS. Nguyễn Thái Bền

*Trường Đại học TDTT Đà Nẵng*

**Tóm tắt:** Bằng các phương pháp nghiên cứu thường quy, nghiên cứu thống kê, phân tích thực trạng công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2018. Kết quả nghiên cứu bao gồm: Khảo sát thực trạng cơ cấu tổ chức cơ sở đào tạo và thực trạng chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo.

**Từ khóa:** nguồn nhân lực; TDTT quần chúng; đào tạo.

**Abstract:** By means of routine research methodology, research has analyzed the situation of training human resources for serving development of mass physical training and sport on stage of 2011 to 2018. Research results include: Survey the reality of training organization structure and the status of quality and efficiency of training.

**Keywords:** human resources; mass physical training and sport; training.

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng một cách có hệ thống đội ngũ cán bộ quản lý về TDTT làm việc trong các Cơ quan Hành chính Nhà nước từ Trung ương tới địa phương, đây là đội ngũ cán bộ làm công tác Quản lý Nhà nước về TDTT có nhiệm vụ chính là tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách của nhà nước về thể dục thể thao; đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý thể thao làm việc trong các tổ chức xã hội về thể thao, tổ chức xã hội nghề nghiệp về thể thao, đây là những nhà quản lý chuyên nghiệp tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao; đào tạo bồi dưỡng đội ngũ huấn luyện viên, giáo viên, giảng viên, hướng dẫn viên về TDTT làm việc trong các cơ sở thể thao, đây là những cán bộ chuyên môn đòi hỏi tính chuyên sâu trong các hoạt động nghề nghiệp huấn luyện, giảng dạy; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học thể thao làm việc trong các cơ sở nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ về thể thao; đào tạo, bồi dưỡng lực lượng lao động khác phục vụ cho công tác quản lý, huấn luyện, giảng dạy TDTT

như kỹ thuật viên điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe, vệ sinh, môi trường,...

Quá trình nghiên cứu, bài viết sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp điều tra xã hội học; Phương pháp toán học thống kê.

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Thực trạng cơ cấu tổ chức cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2018

Đào tạo là những hoạt động học tập nhằm nâng cao trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, trình độ lành nghề nhằm giúp người lao động thực hiện công việc hiện tại của họ tốt hơn. Hoạt động đào tạo sẽ trang bị những kiến thức thông qua đào tạo mới áp dụng đối với những người chưa có nghề, đào tạo lại áp dụng đối với những người đó có nghề nhưng vì lý do nào đó nghề của họ không phù hợp nữa và đào tạo nâng cao trình độ lành nghề. Trình độ lành nghề của nguồn nhân lực thể hiện mặt chất

lượng của sức lao động, nó có liên quan chặt chẽ với lao động phức tạp và biểu hiện ở sự hiểu biết về lý thuyết về kỹ thuật và kỹ năng lao động, cho phép người lao động hoàn thành được những công việc phức tạp. Hoạt động đào tạo sẽ hướng vào cá nhân cụ thể và cần tiến hành ngay để đáp ứng nhu cầu hiện tại, thực tế công việc đòi hỏi.

Về cơ cấu tổ chức cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển TĐTT quân chúng giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2018 chủ yếu phân thành hai nhóm đơn vị đào tạo: Trường Đại học TĐTT và các khoa, ngành có đào tạo Sư phạm TĐTT của các trường Đại học lớn. Đến tháng 8/2018, trên cả nước có trên 18 đơn vị có đào tạo nhân lực phục vụ phát triển TĐTT quân chúng.

*Bảng 1. Thực trạng chỉ tiêu tuyển sinh một số trường có đào tạo nhân lực phục vụ phát triển TĐTT quân chúng (tháng 8/2018)*

TT	Trường	Ngành				Tổng
		GDTC	HLTT	QLTT	YH	
1	ĐH TĐTT Bắc Ninh	250	200	25	25	500
2	ĐH TĐTT TP Hồ Chí Minh	290	280	80	50	700
3	ĐHSP TĐTT Hà Nội	270				270
4	ĐHSP TĐTT TPHCM	90 (ĐH) 45 (CĐ)				135
5	ĐH Vinh (khoa GDTC)	20				20
6	ĐH Huế (khoa GDTC)	45				45
7	ĐH ĐN (khoa GDTC)	15				15
8	ĐH Tây Nguyên (khoa GDTC)	40				40
9	ĐH Quy Nhơn (Khoa GDTC)	30				30
10	ĐH SP TPHCM	50				50
11	ĐH Tôn Đức Thắng			80		80
12	ĐH Dân lập Phú Xuân	10				10
13	ĐH Văn hóa, TT Thanh Hóa			40		40
14	ĐH Hồng Đức	20				20
15	ĐHSP Hà Nội	45				45
16	ĐHSP Hà Nội 2	30				30
17	ĐH Cần Thơ	20				20
18	ĐHSP Thái Nguyên	30				30
	<b>Tổng</b>	<b>1408</b>	<b>480</b>	<b>195</b>	<b>75</b>	<b>1885</b>

Qua khảo sát, phân tích so sánh chương trình khung đào tạo từ các trường đại học và cao đẳng TĐTT, đại học và cao đẳng sư phạm TĐTT cùng khối ngành trong cả nước trong giai đoạn này, những đặc điểm cơ bản chung nhất, giống nhau và khác biệt có ảnh hưởng nhất định đến chất lượng đào tạo cán bộ có thể thấy như:

Những mặt giống nhau cả hai khối trường TĐTT và sư phạm TĐTT hầu hết đều có chung mục tiêu đào tạo ngành giáo dục thể chất là phổ biến và hoạt động phù hợp trên diện rộng ở nhiều môi trường công tác khác nhau, phù hợp với nhiều đối tượng và nhu cầu xã hội, do vậy cơ bản về nội dung yêu cầu, cấu trúc và phương pháp đào tạo đều có tính tương đồng và mang

tính sư phạm nghiệp vụ. Chương trình đào tạo thời kỳ đổi mới theo hướng giảm bớt giờ học trên lớp, tăng thời gian tự học và trang bị thêm kiến thức và kỹ năng, phương pháp hoạt động nghề nghiệp.

Những mặt khác nhau giữa hai khối trường biểu hiện đối với các trường đại học, cao đẳng khối sư phạm TĐTT với mục tiêu đào tạo giáo viên TĐTT cho hệ thống giáo dục nên tỷ trọng trang bị kiến thức các môn khoa học sư phạm đi sâu hơn (các môn tâm lý học, giáo dục học từ đại cương đến chuyên ngành) và một số môn đại cương phụ trợ khác như: sinh học đại cương, tiếng Việt thực hành, kiến thức và kỹ năng môn thể thao chuyên sâu (chuyên ngành hẹp) được trang bị ít hơn so với các trường TĐTT, một số môn thể thao ít có nhu cầu đáp ứng được chuyển thành nhóm các môn tự chọn.

Giữa chương trình đào tạo hệ cao đẳng so với đại học chủ yếu cắt giảm một số môn đại cương như: xã hội học, tiếng Việt, pháp luật đại cương, sinh hóa, sinh cơ, đo lường thể thao và môn thể thao chuyên ngành học ít hơn.

## **2. Thực trạng chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển TĐTT quần chúng giai đoạn 2011 đến 2018**

Nhận thức được vai trò quan trọng của con người đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong những năm gần đây công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được Đảng và Nhà nước ta quan tâm đúng mức. Chất lượng đào tạo nhân lực được nâng cao rõ rệt. Khái niệm chất lượng đào tạo có thể được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Ở đây chúng ta chỉ tiếp cận chất lượng đào tạo từ sản phẩm của đào tạo đó là các kiến thức và kỹ năng mà người học có được sau các khóa đào tạo. Kiến thức và kỹ năng là những tiêu chí tổng hợp phản ánh chất lượng của quá trình đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển TĐTT quần chúng. Tuy nhiên, có thể đánh giá những tiêu chí này thông qua một số chỉ tiêu như kết quả học tập các môn lý thuyết và thực hành. Sau các khóa đào tạo người lao động được trang bị đầy đủ các

kiến thức chuyên môn nghề nghiệp. Về kỹ năng thực hành của người học cũng được nâng cao rõ rệt. Qua các kỳ thi tốt nghiệp tỷ lệ học viên có điểm thực hành đạt loại khá và giỏi trở lên ngày càng tăng.

Chất lượng đào tạo còn thể hiện qua đánh giá của các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực. Theo các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực thì khoảng 1/3 số sinh viên có kiến thức và năng lực khá và tốt trong một số tiêu chí như kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành; kỹ năng làm việc độc lập; năng lực phân tích và giải quyết vấn đề; năng lực phân tích và giải quyết vấn đề; năng lực thích ứng và tự giải quyết trong công việc; năng lực làm việc theo tổ nhóm; tác phong lao động công nghiệp; năng lực giao tiếp xã hội... Đại đa số đơn vị sử dụng nguồn nhân lực đánh giá người học học nghề đạt mức trung bình trở lên.

Như vậy, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển TĐTT quần chúng về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực với công nghệ hiện đại. Một số cơ sở đào tạo có đủ điều kiện đào tạo được nguồn nhân lực phục vụ phát triển TĐTT quần chúng tương đương trình độ khu vực. Với số lượng và chất lượng kiến thức kỹ năng ngày càng được nâng lên, đa số người lao động đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động và có thể tiếp cận làm chủ công việc.

Hiệu quả của công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cũng được xem xét trên hai góc độ đó là hiệu quả ngoài và hiệu quả trong. Hiệu quả trong thể hiện ở kết quả và tỷ lệ tốt nghiệp còn hiệu quả ngoài được đánh giá căn cứ vào tỷ lệ nhân lực phục vụ phát triển TĐTT quần chúng có việc làm sau đào tạo, tỷ lệ làm đúng nghề được đào tạo và tỷ lệ đáp ứng được yêu cầu công việc... Hiện nay ở nước ta tỷ lệ lao động được đào tạo lớn, tỷ lệ tốt nghiệp khá giỏi cao và hầu hết số người tốt nghiệp tìm được việc làm. Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển TĐTT quần chúng có xu hướng gắn với thực tiễn và gắn với giải quyết việc làm.

Việc khảo sát đánh giá được thực trạng khối lượng những kiến thức và kỹ năng cơ bản liên quan đến các mặt năng lực ứng dụng vào hoạt động thực tiễn công tác của nguồn nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng là rất cần thiết để có căn cứ đối chiếu với nhu cầu xã hội

hiện nay nhằm lựa chọn các giải pháp bổ sung, điều chỉnh trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng tiếp theo. Qua tổng hợp ý kiến tự đánh giá của 691 cán bộ TDTT là nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng cho thấy (Bảng 2):

Bảng 2. Thực trạng kiến thức - kỹ năng các môn chuyên ngành của nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng (từ trung bình trở lên) (n= 691)

TT	Lĩnh vực tri thức	Kỹ năng lý thuyết %	Kỹ năng thực hành %	Phương pháp giảng dạy - huấn luyện %	Phương pháp tổ chức thi đấu %	Phương pháp trọng tài TT %	Phương pháp Tuyên truyền hướng dẫn %
	Nội dung - Môn						
1	Thể dục	70,9	71,1	67,4	39,2	37,8	38,4
	- Thể dục cơ bản	73,1	69,3	66,6	45,9	43,7	42,3
	- Thể dục dụng cụ	49,9	46,7	45,3	31,5	33,1	36,6
	- Thể dục đồng diễn	35,2	35,2	34,6	30,2	24,7	28,1
	- Thể dục thể hình	15,5	14,2	14,3	15,8	13,3	13,7
2	Điền kinh	84,9	84,2	80,8	77,4	77,1	71,1
	- Các môn chạy ngắn	79,5	79,6	77,0	76,4	74,5	67,9
	- Chạy trung bình - dài	75,5	78,0	77,4	73,1	73,1	67,6
	- Các môn nhảy	73,1	74,2	70,8	67,4	63,0	53,3
	- Các môn ném dĩa	64,4	66,4	65,3	58,9	56,3	48,9
3	Thể thao dưới nước	31,0	27,1	25,0	19,7	20,8	26,5
	- Các kỹ thuật bơi	53,4	50,8	42,5	38,5	36,5	36,9
	- Các kỹ thuật lặn	8,0	5,6	7,2	6,7	4,2	9,8
4	Các môn võ	32,9	32,4	27,6	25,6	22,1	30,4
	- Võ dân tộc	13,5	12,0	14,9	15,2	12,4	13,7
	- Taekwondo	29,7	25,9	25,9	28,8	26,5	29,1
	- Karatedo	29,5	28,1	30,1	28,9	26,0	28,1
5	Bóng đá	69,5	71,9	56,3	65,1	61,8	61,2
6	Đá cầu	56,3	53,4	54,6	48,8	51,4	46,5
7	Bóng chuyền	74,5	75,1	70,9	60,5	60,1	53,5
8	Bóng rổ	35,9	41,5	35,5	36,0	32,1	31,8
9	Bóng bàn	65,3	62,4	58,9	50,4	44,6	37,0
10	Bóng ném	47,2	43,3	40,4	38,4	42,5	40,5
11	Cầu lông	68,0	69,5	61,2	63,8	62,1	52,8
12	Quần vợt	16,2	16,2	18,2	16,4	20,0	14,9

13	Cờ vua	44,4	43,7	46,2	42,7	36,9	35,2
14	Vật	12,0	11,9	12,2	36,9	8,2	9,8
15	Bắn súng	27,1	24,7	23,6	8,2	19,0	17,5
16	Thể thao giải trí	20,4	17,9	18,5	9,8	23,6	21,6

Kết quả trên cho thấy công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng có xu hướng gắn với giải quyết việc làm. Tỷ lệ người học sau khi tốt nghiệp có việc làm đạt trên 50%. Một số cơ sở đào tạo đặc biệt là các trường TDTT trong đơn vị sử dụng nguồn nhân lực tỷ lệ học viên sau khi tốt nghiệp có việc làm rất cao, có nơi đạt trên 70%. Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng đó góp phần giúp người lao động nâng cao trình độ tay nghề và kiến thức chuyên môn tăng cơ hội tìm việc làm cho họ. Người lao động sau đào tạo có nhiều cơ hội tìm được những việc làm tốt và có thu nhập cao góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nước ta đạt được chất lượng và hiệu quả đáng kể là nâng cao tay nghề cho người lao động, cung cấp cho xã hội một lực lượng lao động có trình độ cao đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chất lượng lao động nước ta theo kịp khu vực và thế giới.

Tuy nhiên đối với những nghề nghiệp mang tính chất mới và tính hòa nhập quốc tế cao thì chất lượng đào tạo không đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng hiện nay chất lượng đào tạo nói chung đang ở mức thấp trong khu vực và rất thấp so với mặt bằng chung của thế giới.

### KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu thực trạng công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2018 cho thấy:

Bên cạnh thành tựu lớn thu được chất lượng giáo dục đào tạo có tiến bộ, đào tạo nhân lực

phục vụ phát triển TDTT quần chúng đã xuất hiện một số nhân tố mới vẫn còn tồn tại những yếu kém: Cả quy mô, cơ cấu nhất là chất lượng và hiệu quả chưa đáp ứng kịp thời đòi hỏi ngày càng cao về nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng trong bối cảnh hòa nhập quốc tế; Cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu xã hội, cơ cấu vùng của nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng chưa hợp lý; Chất lượng và hiệu quả đào tạo còn thấp (kiến thức, kỹ năng thực hành, tư duy khoa học, ngoại ngữ, thể lực... còn yếu, thiếu khả năng thích ứng với nền kinh tế - xã hội đặt ra; Còn những biểu hiện tiêu cực, thiếu kỷ cương trong giáo dục.

Về năng lực thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn còn thấp, chưa có tính chuyên nghiệp, phần lớn thiếu khả năng độc lập, quyết đoán trong giải quyết công việc, thụ động trong thực thi các nhiệm vụ; thiếu khả năng bao quát tình hình, đồng thời chậm thích ứng với nhiệm vụ mới. Đa số nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng chưa có khả năng tư duy, dự báo, xây dựng chương trình kế hoạch, thiếu khả năng nghiên cứu, tổng hợp tình hình, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình hoạt động TDTT; tinh thần hợp tác, phối hợp công việc còn nhiều hạn chế, nên hiệu quả công tác không cao.

Với tình hình đặc điểm và những nguyên nhân tồn tại, hạn chế của nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng, sự cần thiết phải có các giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực phục vụ phát triển TDTT quần chúng nhằm đáp ứng với tình hình, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, TDTT trong những năm tới.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01/12/2011 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ của sự nghiệp TDTT đến năm 2020*”.
- [2] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2013), *Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao sơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030*.
- [3] Đặng Quốc Nam và cộng sự (2010), *Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ viên chức ngành TDTT ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên*, Đề tài NCKH cấp Bộ.
- [4] Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28/4/2011 của về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030*.
- [5] Ủy ban TDTT (2006), *Quyết định số 718/2006/QĐTDTT ngày 14/4/2006 về việc “Ban hành quy định về hướng dẫn viên, cộng tác viên TDTT xã, phường và thị trấn”*.
- [6] Packianathan Chelladurai (2006), *Human resource management in sport and recreation*, Human Kinetics, 2<sup>nd</sup> edition, Ohio, USA.
- [7] 袁旦。群众体育的理论基础。中国群众体育现状调查组。中国群众体育现状调查与研究。北京体育大学出版社，1998年12月：7 - 18。  
(Yuan Dan (1998), *Cơ sở lý luận của TDTT quần chúng*, *Nghiên cứu điều tra hiện trạng TDTT quần chúng Trung Quốc*, NXB Đại học TDTT Bắc Kinh).